TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 158/2022/DS-PT
Ngày: 13/7/2022
"V/v "Hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: - Bà Trần Thị Kim Em;

- Ông Võ Ngọc Giàu;

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Dương Thị Hà Vy, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa***: Ông Võ Trung Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2022/QĐXX-PT ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Bà Phạm Thị Kim L,** sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: số 08/10 Đ, Phường T, TP. M, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn:

1/ Bà **Trần Thị Kim T**, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2/ Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Chị **Phạm Thị Hồng C**, sinh năm 1972(xin vắng mặt).

2/ Chị **Nguyễn Thị Tú A**, sinh năm 1981(xin vắng mặt).

3/ Anh **Phạm Văn K**, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4/ Chị **Phạm Thị Hồng E**, sinh năm 1974(xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bà **Trần Thị Kim T**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp 2, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm;*

- *Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim L trình bày:* Ngày 26/4/2017 vợ chồng ông D, bà T có hỏi vay số tiền 104.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, hai bên không có thỏa thuận lãi.

Ngày 02/5/2018 vợ chồng ông D, bà T có hỏi vay tiếp số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay là 30 ngày, hai bên không thỏa thuận lãi.

Cả 02 lần vay tiền thì vợ chồng ông D và bà T có làm giấy biên nhận nợ và ký tên, khi vay để đảm bảo cho việc trả tiền nên vợ chồng ông D và bà T có đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà L giữ đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3.205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

Do đến thời hạn trả nợ vợ chồng ông D và bà T không trả, nên ngày 31/8/2019 vợ chồng ông D và bà T làm giấy cam kết và ký tên hẹn đến 05 giờ chiều ngày 04/9/2019 sẽ trả đủ số tiền 454.000.000 đồng, nhưng cho đến nay vợ chồng ông D và bà T vẫn chưa thanh toán được số tiền nào.

Do đó, nay bà L yêu cầu vợ chồng ông D và bà T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay 454.000.000 đồng, trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi vợ chồng ông D và bà T trả xong số nợ thì bà L tự nguyện hoàn trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông D và bà T đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

- *Bị đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:* Ngày 26/4/2019 bà T có vay của bà L số tiền 80.000.000 đồng, lãi 30%/tháng, có làm biên nhận chỉ ghi 01 bản do bà L giữ, nhưng thực tế chỉ nhận số tiền vay 56.000.000 đồng, do bà L đã trừ 24.000.000 đồng tiền lãi, khi vay tiền bà T đã lén lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đưa cho bà L thế chấp đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

Sau đó, bà T đã nhiều lần đóng lãi cho bà L cụ thể như sau:

+ Lần 01: Đưa số tiền lãi khi nhận tiền vay là 24.000.000 đồng

+ Lần 02: Tháng 05 và tháng 06/2019 đóng lãi 9.000.000 đồng.

+ Lần 03: Ngày 02/7/2019 đóng 02 lần số tiền 35.000.000 đồng.

Tổng cộng đã trả lãi là 68.000.000 đồng, tất cả 03 lần trả lãi không có làm giấy tờ gì và không có ai chứng kiến.

Cho đến ngày 26/4/2019 bà L ép buộc bà T ký tên vào biên nhận với số tiền vay 104.000.000 đồng (trong đó 80.000.000 đồng nợ gốc + 24.000.000 đồng lãi), giấy biên nhận do bà T viết theo mẫu của bà L đưa sẵn bà T có ký tên, còn chồng bà là ông D không có ký tên và viết tên.

Lúc đó giấy nợ bên cho vay bà L không cho viết tên và ký tên của bà L vào phần chủ nợ, sau đó bà L tự động sửa lại năm viết cam kết mượn tiền là ngày 26/4/2017 trong khi bà T chỉ vay tiền của bà L vào ngày 26/4/2019, trong giấy cam kết bà L ép ghi trả nợ trong vòng 30 ngày, do không có khả năng trả nên nhiều lần bà L hăm dọa.

Bà L tự ý sửa lại ngày 02/5/2019 với số nợ 350.000.000 đồng và ngày 31/8/2019 bà L bắt buộc viết cam kết trả số tiền vay 454.000.000 đồng.

Theo bà T xác định biên nhận nợ ngày 26/4/2017 số tiền 104.000.000 đồng, biên nhận nợ ngày 02/5/2018 số tiền 350.000.000 đồng, giấy cam kết 31/8/2019 đối với số tiền 454.000.000 đồng, tất cả 03 giấy này do bà T viết và có ký tên và ghi rõ họ và tên; ông D chồng của bà không có ký tên trong 03 giấy biên nhận này.

Do bà T xác định chỉ nợ vốn vay của bà L 80.000.000 đồng, còn số tiền bà L kiện 454.000.000 đồng (trong đó vốn gốc 80.000.000 đồng, lãi 374.000.000 đồng), nay bà T chỉ đồng ý trả cho bà L 80.000.000 đồng không đồng ý trả số tiền 454.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L; yêu cầu bà L trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3.205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

- *Bị đơn ông Phạm Văn D trình bày:* Ông D là chồng của bà T, ông D xác định biên nhận nợ ngày 26/4/2017 số tiền 104.000.000 đồng, biên nhận nợ ngày 02/5/2018 số tiền 350.000.000 đồng, giấy cam kết 31/8/2019 đối với số tiền 454.000.000 đồng, tất cả 03 giấy này do bà T viết và có ký tên và ghi rõ họ và tên, chứ ông D không có ký tên và ghi rõ họ tên trong các biên nhận này, bà T chỉ có vay tiền của bà L chỉ 80.000.000 đồng chứ không phải 454.000.000 đồng như bà L yêu cầu.

Lúc bà T vay tiền thì ông D không biết, không có sử dụng chung số tiền vay và bà T đã tự ý lén lún lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3.205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số

139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên để đưa cho bà L mà ông D không hay biết.

Do đó, nay ông D không đồng ý liên đới cùng với bà T trả số tiền 454.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L, ông D có đơn phản tố yêu cầu bà L trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hồng C, chị Tú A, anh K và chị Hồng E cùng trình bày:* Chị Hồng C, chị Tú A, anh K và chị Hồng E là thành viên trong hộ gia đình của ông D, nguồn gốc 02 thửa đất số 201 và 139 không phải là tài sản chung của ông D với bà T, đây là tài sản của ông D với vợ trước. Khi bà T về nhà lén lấy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đưa cho bà L để vay tiền thì ông D và các thành viên trong hộ không biết, ông D và các thành viên trong hộ gia đình không có ký giấy vay tiền và thế chấp 02 giấy đất này cho bà L. Nay yêu cầu bà L trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên trả lại cho ông D và các thành viên trong hộ.

* Bản án dân sự sơ thẩm số số 46/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 6, 105, 115, 166, 463, 466, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 179 Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Toà án; Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L.

Buộc bà Trần Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền vay 454.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L về việc yêu cầu ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Trần Thị Kim T trả số tiền vay 454.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn D.

Buộc bà Phạm Thị Kim L trả lại cho ông Phạm Văn D bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP994294 thửa số 201, tờ bản đồ số HCC7, diện tích 3.205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK320227 thửa số 139, tờ bản đồ số 20, diện tích 807,2m^2 do UBND huyện cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 25 tháng 04 năm 2022, bị đơn bà **Trần Thị Kim T** kháng cáo bản án sơ thẩm. Không chấp nhận trả cho bà L 454.000.000 đồng, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa Quyết định của bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Tiền Giang, cho bà được trả 80.000.000 đồng cho bà Phạm Thị Kim L.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Trần Thị Kim T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là chỉ đồng ý trả cho bà L 80.000.000 đồng.

Nguyên đơn Phạm Thị Kim L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T đồng thời có đơn bổ sung yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới cùng bà Trần Thị Kim T trả cho bà 454.000.000 đồng một lần khi án có hiệu lực pháp luật. Vì phần tiền bà T ông D mượn đều thể hiện trên giấy có ký nhận rõ ràng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tòa án từ khi thụ lý đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành theo đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng Dân sự qui định. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng đúng qui định.

Về quan điểm giải quyết vụ án Kiểm sát viên nhận định. Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Kim L, buộc bị đơn Trần Thị Kim T trả cho bà Phạm Thị Kim L 454.000.000 đồng tiền vốn vay là có căn cứ đúng pháp luật. Bà T có kháng cáo nhưng không cung cấp bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh được chỉ vay của bà L 80.000.000 đồng như bà trình bày. Vì vậy, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTT Dân sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Nghe lời các đương sự trình bày lý lẽ tranh luận và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Bị đơn Trần Thị Kim T thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đúng theo Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự qui định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Hồng C, Phạm Thị Hồng E và chị Nguyễn Thị Tú A có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ tiền vay, còn bị đơn Phạm Văn D phản tố đòi nguyên đơn trả lại 02 giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Các tranh chấp này thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo qui định tại Điều 4,5 khoản 2,3 Điều 26, khoản 4 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Và các Điều 9, 11, 166, 274, 275, 280, 351, 357, 463, 466 , 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

[3.1] Nguyên đơn Phạm Thị Kim L trình bày: Ngày 26/4/2017 bà có cho vợ chồng bà Trần Thị Kim T, Phạm Văn D vay 104.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày. Đến ngày 02/5/2018 bà L tiếp tục cho bà T, ông D vay 350.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày. Cả 02 lần vay bà T, ông D đều có viết biên nhận nợ ký tên và có thế chấp hai giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất đều do UBND huyện C cấp cho ông Phạm Văn D đại diện hộ đứng tên. Do sau khi vay đến hạn trả nợ nhưng bà T, ông D không trả được nợ nên vào ngày 31/8/2019 bà T, ông D làm giấy cam kết ký tên hẹn ngày 04/9/2019 sẽ trả đủ 454.000.000 đồng nợ vay cho bà, nhưng đến nay vẫn chưa trả. Do đó bà L khởi kiện yêu cầu bà T và ông D liên đới trả cho bà 454.000.000 đồng. Khi nào bà T, ông D trả xong nợ thì bà sẽ trả lại giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất cho bà T, ông D.

[3.2] Bị đơn Trần Thị Kim T trình bày: Vào ngày 26/4/2019 bà có vay của bà L 80.000.000 đồng có làm biên nhận với lãi suất 30%/tháng nhưng thực tế bà chỉ nhận 56.000.000 đồng còn 24.000.000 đồng thì bà L trừ vào tiền lãi. Khi vay bà có lấy lén hai giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho ông D đại diện hộ đứng tên thế chấp cho bà L. Sau khi vay bà tiếp tục đóng lãi lần 2 là 9.000.000 đồng, lần 3 là 35.000.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi đã đóng cho bà L là 68.000.000. Đến ngày 26/4/2019 bà L ép buộc bà ký vào biên nhận vay số tiền 104.000.000 đồng (gồm 80.000.000 đồng + 24.000.000 đồng tiền lãi). Do không có khả năng trả nợ nên nhiều lần bà L hăm dọa và tự ý sửa lại ngày 02/5/2019 với số tiền 350.000.000 đồng và ngày 31/8/2019 là bà L buộc bà viết cam kết trả số tiền 454.000.000 đồng. Do đó bà chỉ đồng ý trả bà L 80.000.000 đồng và yêu cầu bà L trả lại 02 giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất mà bà đã thế chấp cho bà L.

[3.3] Bị đơn Phạm Văn D trình bày: Ông là chồng bà T, lúc bà T vay tiền của bà L thì ông không biết và cũng không sử dụng chung số tiền vay. Tất cả giấy vay

tiền và cam kết do bà T viết, ký tên chứ ông không có ký tên trong các biên nhận. Lúc vay bà T đã tự ý lén lút lấy 02 giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do ông đại diện hộ đứng tên giao cho bà L mà ông không hay biết. Do đó ông D không đồng ý liên đới với bà T trả nợ theo yêu cầu của bà L. Đồng thời ông D có đơn phản tố yêu cầu bà L trả lại hai giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp cho ông đứng tên.

[4] Nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết của hai bên đương sự đã được TAND huyện C xét xử, nhưng bà Trần Thị Kim T không chấp nhận nên kháng cáo vì cho rằng bà chỉ vay của bà L một lần vào ngày 26/4/2019 số tiền 80.000.000 đồng nhưng thực nhận 56.000.000 đồng còn 24.000.000 đồng thì trừ tiền lãi 30%/tháng. Sau đó bà trả lãi 02 lần nữa tổng cộng 03 lần 68.000.000 đồng. Các biên nhận vay ngày 26/4/2017, ngày 02/5/2018 và giấy cam kết trả nợ ngày 31/8/2019 đều do bà L chỉnh sửa ngày tháng và ép buộc bà T ký nhận, do đó bà chỉ đồng ý trả cho bà L 80.000.000 đồng.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Kim T nhận thấy: Bà T khai bà chỉ làm biên nhận vay của bà L vào ngày 26/4/2019 số tiền 80.000 000 đồng nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện bà chỉ vay của bà L 80.000.000 đồng vào ngày 26/4/2019. Trong khi bà L khởi kiện bà thì căn cứ vào giấy cam kết mượn tiền ngày 26/4/2017 là 104.000.000 đồng (bút lục 88). Giấy cam kết mượn tiền ngày 02/5/2018 là 350.000.000 đồng ngày (bút lục 89) và giấy cam kết hoàn trả số tiền 454.000.000 đồng của số tiền ghi 02 biên nhận trên (bút lục 90). Quá trình giải quyết tranh chấp bà T đều thừa nhận tất cả các giấy cam kết mượn tiền và cam kết trả nợ đều do bà viết và ký tên (bút lục 84, 85, 137, 138). Mặt khác bà T khai bà chỉ vay của bà L 80.000.000 đồng nhưng bà L đe dọa, cưỡng ép bà viết, ký tên giấy mượn nợ và cam kết trả nợ, cũng như khoản tiền lãi đã trả cho bà L 68.000.000 đồng thì hoàn toàn không có bất cứ tài liệu nào thể hiện có việc đó xảy ra. Còn các tin nhắn do bà T ghi lại và cung cấp cho Tòa án mà bà cho rằng "TIN NHẮN KHỦNG BỐ" của bà L thì mới diễn ra từ ngày 08/11/2021 – 15/11/2021. Theo nội dung tin nhắn bà T cung cấp chỉ mang tính chất đối thoại cách giải quyết công việc với nhau như "Chị không nghe máy thì tụi nó lên ngay chỗ nhà thờ làm việc và kéo đám ấp 2 lên luôn" "tôi dàn xếp như vậy là quá ổn rồi, tôi không cần nói nhiều" hay "OK tùy chị vậy, chị cố tình thì đừng trách người ta, tui dắt lên liền chị có tin không coi là gan chị tới đâu. Ở đây đã báo chính quyền, công an xã…" (bút lục 43). Và nội dung bà T cung cấp cũng không xác định được đối thoại với ai, việc gì. Do đó án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc bà T trả cho bà L 454.000.000 đồng tiền nợ vay là có căn cứ. Bà T kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới có ý nghĩa về mặt pháp lý làm thay đổi tính chất nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận được cần phải giữ nguyên.

[6] Xét nội dung đơn bổ sung hồ sơ của bà Phạm Thị Kim L ký ngày 01/7/2022 và yêu cầu của bà L tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy: Việc bà L khởi kiện tại tòa sơ thẩm đòi ông Phạm Văn D phải liên đới nghĩa vụ với bà T trả cho bà 454.000.000 đồng tiền vốn nhưng không được tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận là có căn cứ. Bởi bà T với ông D là vợ chồng chấp nối có nơi cư trú khác nhau (bà T ở ấp 2 xã Đ, TP. M, ông D ở ấp N, xã T, huyện C) hai vợ chồng thường qua lại chứ không cư trú cố định cùng một chỗ ổn định. Đồng thời ông D cũng không thừa nhận có ký tên trong các giấy mượn tiền của bà L.

Theo kết quả giám định số 1099/KL-KTHS ngày 08/3/2022 của phân Viện kỹ thuật Hình sự tại TP Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký tên Phạm Văn D, chữ viết họ tên Phạm Văn D dưới mục bên mượn tiền người cam kết trên 03 tài liệu ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Văn D trên 04 mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là không phải do cùng một người ký, viết ra (bút lục 126).

Mặt khác tại tòa sơ thẩm bà L cũng xác nhận rằng các lần giao tiền cho bà T mượn tiền đều không có mặt ông D, không chứng kiến ông D ký tên vào các giấy mượn tiền, giấy cam kết trả tiền và bà cũng thống nhất với kết luận giám định, không có ý kiến gì (bút lục 138,139). Sau khi án sơ thẩm xử bà L cũng không có kháng cáo nên không có cơ sở xét lại yêu cầu của bà L tại tòa phúc thẩm.

Các phần khác của án sơ thẩm xử có căn cứ, đúng pháp luật, không bị kháng cáo kháng nghị nên vẫn giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

[7] Về án phí:

- Bà Trần Thị Kim T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo qui định tại Điều 2 Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14.

- Bà Phạm Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cho phần yêu cầu ông D trả nợ không được chấp nhận và phần yêu cầu phản tố của của ông D được Tòa án chấp nhận theo qui định tại khoản 4 khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14.

Xét nội dung phân tích án sơ thẩm và ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quan điểm của Tòa án nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293 Khoản 1 Điều 308 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Trần Thị Kim T. Giữ nguyên quyết định án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của TAND huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào Điều 4 Điều 5 khoản 2 khoản 3 Điều 26 khoản 4 Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 9 Điều 11 Điều 166, 274, 275, 280, 351, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 166 Luật Đất đai năm 2013. Điều 2 Luật người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 khoản 4 khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội khóa 14 qui định về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L. Buộc bà Trần Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Kim L số tiền vốn vay 454.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bà Phạm Thị Kim L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị Kim T chậm thi hành án khoản tiền phải trả cho bà L thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được qui định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L đòi ông Phạm Văn D có nghĩa vụ liên đới với bà Trần Thị Kim T trả cho bà L 454.000.000 đồng tiền vay.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn D. Buộc bà Phạm Thị Kim L phải trả lại ông Phạm Văn D các bản chính:

- Giấy Chứng nhận QSDĐ số H03228 thửa đất 201 tờ bản đồ số HCC7 diện tích 3205m^2 do UBND huyện C cấp ngày 09/12/2009 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ đứng tên.

- Giấy Chứng nhận QSDĐ số BK320227 thửa số 139 tờ bản đồ số 20 diện tích 807,2m^2 do UBND huyện C cấp ngày 08/7/2014 cho ông Phạm Văn D đại diện hộ đứng tên.

4/ Về án phí:

- Bà Trần Thị Kim T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Phạm Thị Kim L phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Phạm Thị Kim L 12.160.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001040 ngày 13/12/2021 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện C tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành

án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Hoàng Khải